

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ THIẾT KẾ 81 STUDIO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ THIẾT KẾ 81 STUDIO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 81 STUDIO DESIGN AND COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 81 STUDIO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108200773

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 32 Ngõ Tân Lạc, phố Đại La, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711        |
| 13. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742        |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753        |
| 16. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782        |
| 17. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5912        |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310(Chính) |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 20. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4772        |
| 21. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532        |
| 22. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9000        |
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 27. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4773 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4799 |
| 33. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5911 |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 35. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 37. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6329 |
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7110 |

Hoạt động kiến trúc  
 Khảo sát địa hình;  
 Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình  
 Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây  
 dựng đối với dự án đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây  
 dựng công trình;  
 Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro  
 và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;  
 Thiết kế quy hoạch xây dựng  
 Thiết kế kiến trúc công trình;  
 Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;  
 Thiết kế kết cấu công trình;  
 Thiết kế điện - cơ điện công trình;  
 Thiết kế cấp - thoát nước;  
 Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;  
 Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;  
 Thiết kế phòng cháy - chữa cháy  
 Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;  
 Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;  
 Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.  
 Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro  
 và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;  
 Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây  
 dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;  
 Đo bóc khối lượng;  
 Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;  
 Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;  
 Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;  
 Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây  
 dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn  
 thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.  
 - Tư vấn Quản lý dự án xây dựng;  
  
 - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng  
 - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình  
 - Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng  
 mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây  
 dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng,  
 chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và  
 quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn  
 đầu tư xây dựng công trình  
 Lập quy hoạch xây dựng;  
 Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;  
 Khảo sát xây dựng;  
 Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công  
 trình;  
 Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;  
 Giám sát thi công xây dựng;  
 Thi công xây dựng công trình;

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     |                                                                                                                                        |      |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                               | 7320 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                          | 7410 |
| 41. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                    | 7420 |
| 42. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                             | 7820 |
| 43. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                       | 7830 |
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                              | 8230 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 46. | In ấn                                                                                                                                  | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                               | 1812 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                              | 4210 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                           | 4220 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                             | 4290 |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                 | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                      | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322 |
| 54. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                    | 4390 |
| 55. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                     | 4652 |
| 56. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng)                                                                                | 4662 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG | Số nhà 32 Ngõ Tân Lạc, Phố Đại La, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 30,000    | 001088021216                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRINH VĂN HẢO     | Xóm 2, Xã Kim Định, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                          | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 30,000    | 164377129                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ TRUNG ĐỨC      | Xóm 4, Xã Gia Sinh, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông | 24.000     | 240.000.000           | 40,000    | 037088000701                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 24.000     | 240.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088021216

Ngày cấp: 12/02/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 32 Ngõ Tân Lạc, Phố Đại La, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 32 Ngõ Tân Lạc, Phố Đại La, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 28/03/2018 đến ngày 27/04/2018

